

Bản án số: 28/2023/HNGĐ-ST

Ngày 09 tháng 5 năm 2023

V/v: "Tranh chấp hôn nhân và gia đình".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN, TỈNH BẮC GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

* **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông: Nguyễn Ánh Dương

* **Các Hội thẩm nhân dân:**

1. Ông Nguyễn Quốc Sửu.

2. Ông Trần Văn Thiện.

* **Thư ký phiên tòa:** Ông Phạm Văn Nam - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Yên.

* **Đại diện VKSND huyện Tân Yên tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Bộ - Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 5 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 44/2023/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 2 năm 2023 về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 70/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 12/4/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 70/2023/QĐST-HNGĐ ngày 27/4/2023, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Chị Lê Thị T, sinh năm 1976 (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Cư trú: Thôn Cầu Xi, xã Ngọc C, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

* Bị đơn: Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1971 (Vắng mặt)

Cư trú: Thôn Cầu Xi, xã Ngọc C, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện ngày 14/2/2023 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Lê Thị T trình bày:

Chị và anh Nguyễn Văn Đ kết hôn ngày 24/12/1991, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Ngọc C, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang. Trước khi kết hôn vợ chồng chị được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn và tổ chức cưới hỏi theo phong tục. Sau khi kết hôn thì chị về chung sống với anh Đ. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến năm 2001 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh Đ thường xuyên uống rượu say, chửi mắng, đánh đập chị, không quan tâm đến vợ con và làm ăn kinh tế. Mâu thuẫn thời gian dài, đến năm 2008 thì vợ chồng sống ly thân nhau từ đó đến

nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị yêu cầu Toà án nhân dân huyện Tân Yên giải quyết cho chị được ly hôn anh Nguyễn Văn Đ.

Về con chung: Chị và anh Đ có hai con chung là Nguyễn Văn T, sinh ngày 21/5/1993 và Nguyễn Thị T, sinh ngày 28/6/1999. Hai con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết về nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung của vợ chồng về tài sản, công sức đóng góp, ruộng chị tác: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, chị Lê Thị T vắng mặt.

** Anh Nguyễn Văn Đ đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh Đ không có mặt để làm việc với Tòa án về những vấn đề liên quan vụ án mà anh Đ là bị đơn. Tại phiên tòa, anh Nguyễn Văn Đ vắng mặt.*

Tại biên bản xác minh ngày 12/4/2023 đối với ông Nguyễn Mạnh H – Trưởng thôn C, xã Ngọc C cho biết: Chị Lê Thị T và anh Nguyễn Văn Đ đều có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn Cầu Xi, xã Ngọc C. Chị T kết hôn với anh Đ năm 1991, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Ngọc C. Sau khi kết hôn, chị T về chung sống với anh Đ ngay, vợ chồng ở chung với bố mẹ anh Đ tại thôn Cầu Xi, xã Ngọc C. Quá trình chung sống, vợ chồng chị T, anh Đ xảy ra mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống và làm ăn kinh tế dẫn đến cãi vã, xô sát nhau. Vợ chồng chị T, anh Đ đã sống ly thân.

Toà án đã mở phiên hoà giải để hoà giải về quan hệ vợ chồng, tài sản, công nợ, án phí nhưng chị T và anh Đ đều vắng mặt nên không tiến hành hoà giải được.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn có văn bản giữ nguyên ý kiến về việc giải quyết vụ án, không có chứng cứ gì khác giao nộp cho Tòa án và cũng không có yêu cầu hoặc đề nghị gì khác.

Sau tranh luận, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Bị đơn vắng mặt không chấp hành.

Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 144, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 02 Điều 227, Khoản 03 Điều 228 của BLTTDS, Khoản 01 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Văn Đ.
- Về con chung: Chị T và anh Đ có hai con chung là Nguyễn Văn T, sinh ngày 21/5/1993 và Nguyễn Thị T, sinh ngày 28/6/1999. Hai con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết về nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.
- Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, công sức đóng góp, ruộng canh tác: không xem xét, giải quyết.
- Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Lê Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần 2 đối với chị Lê Thị T, anh Nguyễn Văn Đ nhưng vắng mặt. Chị Lê Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự theo điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 01 khoản 3 Điều 228 BLTTDS.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và giấy triệu tập, Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ số: 25/2023/QĐ-CCTLCC ngày 23/3/2023 về việc yêu cầu anh Đ cung cấp toàn bộ các tài liệu, chứng cứ liên quan đến mâu thuẫn vợ chồng, con chung, tài sản chung, công nợ, liên quan đến tranh chấp hôn nhân và gia đình, bản tự khai trình bày quan điểm về: quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung, công nợ và liên quan đến quyền, nghĩa vụ của đương sự trong vụ án cho anh Nguyễn Văn Đ nhưng anh Đ không có mặt để làm việc với Tòa án và không cung cấp tài liệu, chứng cứ nên phải chịu hậu quả pháp lý.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Giữa chị Lê Thị T và anh Nguyễn Văn Đ xác lập quan hệ hôn nhân là tự nguyện, hai bên đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật Hôn nhân và gia đình, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện T, tỉnh B, làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ, chồng và được coi là hôn nhân hợp pháp. Hội đồng xét xử xét thấy, anh chị có thời gian chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2001 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống và làm ăn kinh tế dẫn đến cãi vã, xô sát nhau. Vợ chồng đã ly thân thời gian dài, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, mặc dù bản thân và gia đình đã tích cực hòa giải để vợ chồng đoàn tụ nhưng không được. Vì vậy, xét mâu thuẫn giữa chị Lê Thị T, anh Nguyễn Văn Đ đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Cần chấp nhận yêu cầu cho chị Lê Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn Đ là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị Lê Thị T và anh Nguyễn Văn Đ có hai con chung là Nguyễn Văn T, sinh ngày 21/5/1993 và Nguyễn Thị T, sinh ngày 28/6/1999. Hai con chung đã trưởng thành. Nay chị Lê Thị T và anh Nguyễn Văn Đ không yêu cầu giải quyết về nuôi con và cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nghĩa vụ chung của vợ chồng về tài sản, công sức đóng góp trong thời gian ở chung, ruộng canh tác: Chị Lê Thị T và anh Nguyễn Văn Đ không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Lê Thị T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

* Căn cứ: Điều 51, Điều 56, Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 01 Điều 28, điểm a khoản 01 Điều 35, điểm a khoản 01 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 01 khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn Đ.

2. Về con chung: Chị Lê Thị T và anh Nguyễn Văn Đ có hai con chung là Nguyễn Văn T, sinh ngày 21/5/1993 và Nguyễn Thị T, sinh ngày 28/6/1999. Hai con chung đã trưởng thành. Nay chị Lê Thị T và anh Nguyễn Văn Đ không yêu cầu giải quyết về nuôi con và cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung, tài sản riêng, nghĩa vụ chung của vợ chồng về tài sản, ruộng canh tác: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Chị Lê Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0012075 ngày 16/02/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang, Chị Lê Thị T đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt (hoặc niêm yết) bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang,
- VKSND huyện Tân Yên,
- Chi cục THADS Tân Yên,
- UBND N,
- Các đương sự,
- Lưu hs.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Ánh Dương